

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP -  
DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	1 – 4
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	5 – 6
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 – 13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 – 44

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 01 tháng 06 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và 01/01/2018 là 522.500.000.000 VND tương đương với 52.250.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NNG và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic; Sản xuất sản phẩm khác từ plastic (trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b và không hoạt động tại trụ sở).
- Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa.
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp (không tồn trữ hóa chất tại trụ sở), bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, bán buôn cao su, bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/ phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh.
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê ô tô.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn đạt tiêu chuẩn sao (không hoạt động tại trụ sở).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản. Cho thuê cao ốc, văn phòng.
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
- Chế biến và bảo quản rau quả.
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, đồ uống không cồn, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh.
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia.
- Sản xuất máy chuyên dụng khác.
- In ấn.
- Sản xuất rượu vang.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng; cung cấp các dịch vụ ký gửi và vận chuyển bằng xe ô tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 27A Nguyễn Ơ Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### Thông tin về chi nhánh

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy Nhựa Số 1	IV-22 Tây Thạnh, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 2	Lô B1-8, Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy Nhựa Số 3	Khu phố 1 Lê Văn Khương, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy nhựa Số 4	Lô A, đường NA7, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy nhựa số 6	Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa
6	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Nhựa Ngọc Nghĩa	Phòng 707 Centre Point Building, số 106 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

Công ty có 4 công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần PET Quốc tế	Lô 129,130 đường 6, khu CX và CN Linh Trung III, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tây Ninh	Sản xuất sản phẩm từ plastic	98%	98%
Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam	Lô B1-9, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Đường D2, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất các loại bao bì nhựa.	99%	99%
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	Số 128, đường số 6, Khu chế xuất và Công Nghiệp Linh Trung III, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tây Ninh	Sản xuất sản phẩm từ plastic	99%	99%
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa	Lô 123, Đường số 6, Khu chế xuất và Công Nghiệp Linh Trung III, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tây Ninh	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100%	100%

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

### **2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị:**

Họ tên	Chức vụ
Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Chủ tịch
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông La Văn Hoàng	Thành viên
Bà Bùi Bích Hồng	Thành viên
Bà Đào Thị Thuận	Thành viên

#### **Ban kiểm soát:**

Họ tên	Chức vụ
Ông Trương Quốc Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc:**

Họ tên	Chức vụ
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc Tiếp thị
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Phó Tổng Giám đốc Nhân sự
Bà Đào Thị Thuận	Giám đốc Cung ứng và Điều vận

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Việt Nam	Tổng Giám đốc

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

### **6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **7. Phê duyệt báo cáo tài chính**

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**La Bùi Hoàng Nghĩa**

**Chủ tịch**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International

Số: 132/2019/BCKT-HCM.00892



Accountants &  
business advisers

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2019, từ trang 7 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ định ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc báo cáo tài chính, như đã trình bày tại mục 5.5 và 5.6 của Thuyết minh báo cáo tài chính, theo Phụ lục số 02 ngày 01/02/2018 của hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú (nay đổi tên là Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera) với ông Nguyễn Thăng Tài, các khoản cho vay và lãi cho vay sẽ có thời hạn thu hồi trong vòng 10 năm kể từ ngày chuyển nhượng với thời gian ân hạn thanh toán nợ là 3 năm (không tính lãi vay trong suốt thời gian này). Đến ngày 31/12/2018, Công ty đã làm phụ lục thay đổi thời hạn thu hồi trong vòng 12 tháng.



**TRANG ĐẮC NHA**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2018-009-1  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

**PHẠM THỊ NGỌC LIÊN**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2018-009-1

300  
C  
CH  
KI  
FC  
- 7



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.471.840.675.743</b>	<b>1.710.214.255.355</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>70.812.773.246</b>	<b>6.647.579.126</b>
1. Tiền	111		70.812.773.246	6.647.579.126
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>71.977.083.333</b>	<b>162.734.899.269</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	71.977.083.333	162.734.899.269
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.230.911.683.803</b>	<b>1.459.641.454.343</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	513.906.007.533	452.330.611.682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	119.546.581.727	9.813.418.931
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	684.800.000.000	684.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	329.623.180.610	313.466.898.682
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(416.964.086.067)	(369.474.952)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.8	<b>43.105.521.356</b>	<b>39.124.014.143</b>
1. Hàng tồn kho	141		43.105.521.356	39.124.014.143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>55.033.614.005</b>	<b>42.066.308.474</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	3.045.583.400	2.424.031.672
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.10	38.405.168.931	26.059.415.128
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.18	13.582.861.674	13.582.861.674
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>885.132.476.530</b> ✓	<b>841.671.480.111</b> ✓
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.966.009.663</b>	<b>10.007.313.331</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	7.966.009.663	10.007.313.331
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>331.637.040.031</b> ✓	<b>385.006.556.385</b> ✓
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	44.852.716.185	61.359.018.724
- Nguyên giá	222		237.015.266.966	260.234.834.141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.162.550.781)	(198.875.815.417)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.12	70.500.289.824	106.375.787.607
- Nguyên giá	225		100.858.301.158	142.220.659.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(30.358.011.334)	(35.844.872.266)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.13	216.284.034.022	217.271.750.054
- Nguyên giá	228		228.031.441.474	227.838.441.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.747.407.452)	(10.566.691.420)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.958.379.519</b>	<b>7.225.216.989</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.14	5.958.379.519	7.225.216.989
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.2	<b>407.805.724.000</b>	<b>407.805.724.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		407.805.724.000	488.805.724.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(81.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>131.765.323.317</b>	<b>31.626.669.406</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	15.231.676.688	4.475.017.090
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.15	116.533.646.629	27.151.652.316
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.356.973.152.273</b> ✓	<b>2.551.885.735.466</b> ✓

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.458.499.992.831</b>	<b>1.817.827.883.502</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.434.501.955.252</b>	<b>1.643.993.915.731</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	331.605.093.996	197.635.518.606
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.17	22.806.499.927	11.114.474.669
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.18	166.994.108	528.713.581
4. Phải trả người lao động	314		2.818.271.661	2.721.461.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.19	4.561.264.307	2.236.943.335
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	39.019.356.863	70.815.391.673
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	1.031.541.087.538	1.356.958.025.388
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.22	1.983.386.852	1.983.386.852
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>23.998.037.579</b>	<b>173.833.967.771</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	23.998.037.579	173.833.967.771
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>898.473.159.442</b>	<b>734.057.851.964</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.23	<b>898.473.159.442</b>	<b>734.057.851.964</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		522.500.000.000	522.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		522.500.000.000	522.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.900.000.000	46.900.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(88.088.780.000)	(88.088.780.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.973.114.162	10.973.114.162
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		192.503.849	192.503.849
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		405.996.321.431	241.581.013.953
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a		241.581.013.953	174.093.597.196
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		164.415.307.478	67.487.416.757
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.356.973.152.273</b>	<b>2.551.885.735.466</b>

Người lập biểu



**DÔNG THỊ NGỌC TRIỀU**

Kế toán trưởng



*La Bui Hong Ngoc*

Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Sign here

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01		<b>1.535.794.156.907</b>	<b>1.268.006.096.248</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.979.132.556	7.336.798.400
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	6.1	<b>1.526.815.024.351</b>	<b>1.260.669.297.848</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	11	6.2	1.413.707.313.638	1.166.738.889.251
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>113.107.710.713</b>	<b>93.930.408.597</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	553.949.491.966	114.416.332.858
Chi phí tài chính	22	6.4	104.877.707.652	95.730.140.548
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>101.745.855.703</i>	<i>94.947.290.897</i>
Chi phí bán hàng	25	6.5	29.636.287.494	32.927.343.949
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	464.282.273.193	44.529.503.428
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>68.260.934.340</b>	<b>35.159.753.530</b>
Thu nhập khác	31	6.7	18.653.781.039	51.233.294.166
Chi phí khác	32	6.8	11.881.402.214	16.393.339.983
<b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>6.772.378.825</b>	<b>34.839.954.183</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>75.033.313.165</b>	<b>69.999.707.713</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.18	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(89.381.994.313)	2.512.290.956
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>164.415.307.478</b>	<b>67.487.416.757</b>

Người lập biểu

  
**ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỀU**

Kế toán trưởng



  
**La Bui Hồng Ngọc**

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

◀ Sign here

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	<b>75.033.313.165</b>	<b>69.999.707.713</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	35.355.354.335	43.068.868.162
Các khoản dự phòng	03	335.594.611.115	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(692.287.785)	(30.172.290)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(478.373.556.892)	(147.788.613.774)
Chi phí lãi vay	06	101.745.855.703	94.947.290.897
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>68.663.289.641</b>	<b>60.197.080.708</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(230.421.657.081)	(188.515.986.967)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3.981.507.213)	25.701.847.226
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	139.407.215.124	(43.249.308.512)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(11.378.211.326)	2.650.641.051
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(107.246.691.879)	(53.925.671.357)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(144.957.562.734)</b>	<b>(197.141.397.851)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.790.071.956)	(2.162.727.992)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	39.419.553.360	9.937.300.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(151.450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	90.757.815.936	114.892.595.556
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	810.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	112.023.861.523	71.546.748.101
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>235.221.158.863</b>	<b>42.763.915.665</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.440.536.967.692	1.475.709.695.631
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.437.641.394.214)	(1.306.139.237.176)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(28.924.717.359)	(46.711.461.224)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(26.029.143.881)</b>	<b>122.858.997.231</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	64.234.452.248	(31.518.484.955)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	6.647.579.126	38.146.608.262
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(69.258.128)	19.455.819
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	70.812.773.246	6.647.579.126

Người lập biểu



**ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỆU**

Kế toán trưởng



*La Bùi Hồng Ngọc*

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

*Sign here*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 01 tháng 06 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và 01/01/2018 là 522.500.000.000 VND tương đương với 52.250.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NNG và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 27A Nguyễn Ơ Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic; Sản xuất sản phẩm khác từ plastic (trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b và không hoạt động tại trụ sở).
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa.
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp (không tồn trữ hóa chất tại trụ sở), bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, bán buôn cao su, bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/ phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh.
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê ô tô.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn đạt tiêu chuẩn sao (không hoạt động tại trụ sở).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản. Cho thuê cao ốc, văn phòng.
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
- Chế biến và bảo quản rau quả.
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, đồ uống không cồn, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh.
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia.
- Sản xuất máy chuyên dụng khác.
- In ấn.
- Sản xuất rượu vang.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng; cung cấp các dịch vụ ký gửi và vận chuyển bằng xe ô tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 1.5 Cấu trúc của Công ty

#### Công ty con

Công ty có 4 công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần PET Quốc tế	Lô 129,130 đường 6, khu CX và CN Linh Trung III, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tây Ninh	Sản xuất sản phẩm từ plastic	98%	98%
Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam	Lô B1-9, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Đường D2, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất các loại bao bì nhựa.	99%	99%
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	Số 128, đường số 6, Khu chế xuất và Công Nghiệp Linh Trung III, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tây Ninh	Sản xuất sản phẩm từ plastic	99%	99%
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa	Lô 123, Đường số 6, Khu chế xuất và Công Nghiệp Linh Trung III, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tây Ninh	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100%	100%

#### Thông tin về chi nhánh

Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy Nhựa Số 1	IV-22 Tây Thạnh, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 2	Lô B1-8, Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy Nhựa Số 3	Khu phố 1 Lê Văn Khương, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy nhựa Số 4	Lô A, đường NA7, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy nhựa số 6	Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa
6	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Nhựa Ngọc Nghĩa	Phòng 707 Centre Point Building, số 106 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### **1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### **1.7 Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 315 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 278 người).

## **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2018 là 23.145 VND/USD và 26.350 VND/EUR (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2018 là 23.235 VND/USD và 26.678 VND/EUR (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

### 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 8

### 4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải	10

### 4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 37 năm.

### **Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-6 năm.

#### **4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **4.13 Tiền lương**

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

#### **4.14 Các khoản trích theo lương**

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### **4.15 Vốn góp chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

#### ***Các quỹ***

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### **4.16 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **4.17 Doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.19 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

### 4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

### 4.21 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ phần PET Quốc tế	Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam	Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa	Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú	Việt Nam	Công ty con (đến ngày 31/01/2018)
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	Việt Nam	Công ty con gián tiếp (đến ngày 31/01/2018)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		Thành viên chủ chốt

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	90.849.528	186.153.904
Tiền gửi ngân hàng (*)		
- VND	58.325.222.108	3.912.179.814
- USD	12.225.747.026	2.373.759.392
- EUR	170.954.584	175.486.016
	<b>70.812.773.246</b>	<b>6.647.579.126</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

(\*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
- USD	528.224,11	12.225.747.026
- EUR	6.487,84	170.954.584
		<b>12.396.701.610</b>

### 5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

#### 5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	71.977.083.333	71.977.083.333	162.734.899.269	162.734.899.269
	<b>71.977.083.333</b>	<b>71.977.083.333</b>	<b>162.734.899.269</b>	<b>162.734.899.269</b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn 1 năm (ngắn hạn) với lãi suất từ 6,5%/năm đến 7,3%/năm (năm 2017: 6,3%/năm đến 7,3%/năm).

Trong đó, số dư tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là 40.000.000.000 VND (năm 2017: 30.000.000.000 VND), đã được thế chấp cho các khoản vay của Công ty (xem thuyết minh số 5.21).

#### 5.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (a)	78.400.000.000	-	(*)	78.400.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú (b)	-	-	-	81.000.000.000	(81.000.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam (c)	116.005.724.000	-	(*)	116.005.724.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu (d)	98.400.000.000	-	(*)	98.400.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa (e)	115.000.000.000	-	(*)	115.000.000.000	-	(*)
	<b>407.805.724.000</b>	-	<b>(*)</b>	<b>488.805.724.000</b>	<b>(81.000.000.000)</b>	<b>(*)</b>

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900785589 ngày 8 tháng 7 năm 2009 và thay đổi lần thứ 6 ngày 5 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, Công ty đã đầu tư 78.400.000.000 VND vào Công ty Cổ phần PET Quốc tế, đạt được quyền sở hữu và quyền biểu quyết là 98%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp đủ vốn. Khoản đầu tư này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (xem Thuyết minh 5.21). Trong năm, Công ty được chia cổ tức với số tiền là 274.400.000.000 VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

- (b) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 31 tháng 01 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng ngày 01 tháng 02 năm 2018 giữa Công ty và ông Nguyễn Thăng Tài, Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp trị giá 81.000.000.000 VND tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú với giá chuyển nhượng là 810.000.000 VND tương đương 100 VND/ cổ phần. Đến ngày 31/12/2018, ông Nguyễn Thăng Tài đã thanh toán tiền chuyển nhượng cho Công ty.
- (c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301466108 ngày 4 tháng 2 năm 2008 và thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã đầu tư 23.388.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam, đạt được quyền sở hữu và quyền biểu quyết là 99%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp đủ vốn. Khoản đầu tư này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (xem Thuyết minh 5.21). Trong năm, Công ty được chia cổ tức với số tiền là 58.470.000.000 VND.
- (d) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3901102796 ngày 24 tháng 5 năm 2012 và chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 8 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, Công ty đã đầu tư 98.400.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu, đạt được quyền sở hữu và quyền biểu quyết là 99,39%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp đủ vốn. Trong năm, Công ty được chia cổ tức với số tiền là 196.800.000.000 VND.
- (e) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3901208979 ngày 18 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần thứ nhất ngày 20 tháng 04 năm 2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, Công ty đã đầu tư 115.000.000.000 VND vào Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa, đạt được quyền sở hữu và quyền biểu quyết là 100%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp đủ vốn.
- (\*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

### 5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần PET Quốc tế	380.455.925.252	259.952.837.806
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	16.861.937.252	69.291.301.352
Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam	173.860.000	848.650.000
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa	814.000	-
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	18.847.342.953	22.988.643.303
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	16.049.077.684	15.624.801.050
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	35.606.674.503	37.823.025.200
Công ty TNHH Nước giải khát Sunstory Pepsico Việt Nam	2.236.279.874	3.524.766.154
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	1.471.910.000	1.418.780.000
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế La Maison	10.478.979.433	7.807.939.433
Các khách hàng khác	31.723.206.582	33.049.867.384
	<b>513.906.007.533</b>	<b>452.330.611.682</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Trả trước người bán khác</b>		
Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco	-	2.624.500.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	2.745.250.000
Nissei ASB Pte Ltd	894.253.986	1.456.849.891
Công ty TNHH Mỹ thuật Trường Bình	-	520.418.360
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	106.096.338.837	-
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế La Maison	6.867.656.804	-
Các nhà cung cấp khác	2.943.082.100	2.466.400.680
	<b>119.546.581.727</b>	<b>9.813.418.931</b>

### 5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú (*)	543.500.000.000	544.000.000.000
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long (*)	19.850.000.000	19.950.000.000
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	49.750.000.000	49.750.000.000
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế La Maison	71.700.000.000	70.700.000.000
	<b>684.800.000.000</b>	<b>684.400.000.000</b>

Khoản cho vay không được đảm bảo và hưởng lãi suất 6,8%/năm (năm 2017: từ 6,6%/năm đến 7,2%/năm). Các khoản cho vay này có thời hạn thu hồi trong vòng 12 tháng kể từ ngày cho vay.

(\*) Theo Phụ lục số 02 ngày 01/02/2018 của Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú với ông Nguyễn Thăng Tài, các khoản vay này có thời hạn thu hồi trong vòng 10 năm kể từ ngày chuyển nhượng với thời gian ân hạn thanh toán nợ là 3 năm (không tính lãi vay trong suốt thời gian này). Đến ngày 31/12/2018, Công ty đã làm phụ lục thay đổi thời hạn thu hồi trong vòng 12 tháng.

### 5.6 Phải thu khác

#### 5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>				
Tạm ứng - Bà La Bùi Hồng Ngọc	1.497.105.342	-	-	-
Tạm ứng - Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	56.151.620	-	-	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Phải thu lãi cho vay ngắn hạn - Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú (a)	127.607.954.198	-	124.510.124.190	-
Phải thu lãi cho vay ngắn hạn - Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long (a)	815.476.664	-	702.662.498	-
Phải thu lãi cho vay ngắn hạn - Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	6.548.555.975	-	3.168.596.249	-
Phải thu lãi cho vay ngắn hạn - Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế La Maison	9.504.473.358	-	4.701.193.898	-
Bà Bùi Bích Hợp (b)	132.000.000.000	-	132.000.000.000	-
Tạm ứng nhân viên (c)	47.421.679.277	-	39.514.558.691	-
Lãi phải thu từ tiền gửi	2.605.347.535	-	4.424.901.544	-
Các khoản phải thu khác	1.566.436.641	-	4.444.861.612	-
	<b>329.623.180.610</b>	<b>-</b>	<b>313.466.898.682</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

- (a) Theo Phụ lục số 02 ngày 01/02/2018 của Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú với ông Nguyễn Thăng Tài, các khoản lãi vay này có thời hạn thu hồi trong vòng 10 năm kể từ ngày chuyển nhượng với thời gian ân hạn thanh toán nợ là 3 năm (không tính lãi vay trong suốt thời gian này). Đến ngày 31/12/2018, Công ty đã làm phụ lục thay đổi thời hạn thu hồi trong vòng 12 tháng.
- (b) Đây là khoản tiền phải thu về việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế và Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế La Maison cho bà Bùi Bích Hợp.
- (c) Khoản phải thu này phản ánh tạm ứng cho nhân viên đại diện Công ty để mua nguyên vật liệu.

### 5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	7.966.009.663	10.007.313.331
	<b>7.966.009.663</b>	<b>10.007.313.331</b>

### 5.7 Nợ xấu

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu khách hàng</b>						
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>						
Công ty Cổ phần Nước khoáng ĐaKai	84.092.264	-	(84.092.264)	84.092.264	-	(84.092.264)
Công ty TNHH Vàng Biển Đông	89.994.528	-	(89.994.528)	89.994.528	-	(89.994.528)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan	118.467.360	-	(118.467.360)	118.467.360	-	(118.467.360)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Quân	37.573.800	-	(37.573.800)	37.573.800	-	(37.573.800)
Các khách hàng khác	39.347.000	-	(39.347.000)	39.347.000	-	(39.347.000)
<b>Trả trước người bán</b>						
<b>Trả trước cho người bán khác</b>						
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	-	(2.745.250.000)	-	-	-
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thái Thành	781.107.195	-	(781.107.195)	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	668.253.920	-	(118.467.360)	-	-	-
<b>Phải thu về cho vay</b>						
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>						
Cho Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera vay	543.500.000.000	131.100.000.000	(412.400.000.000)	-	-	-
	<b>548.064.086.067</b>	<b>131.100.000.000</b>	<b>(416.964.086.067)</b>	<b>369.474.952</b>	<b>-</b>	<b>(369.474.952)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.125.151.859	-	10.146.186.838	-
Công cụ, dụng cụ	4.024.930.093	-	5.618.923.582	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.181.581.334	-	12.787.544.779	-
Thành phẩm	16.573.071.403	-	10.044.698.834	-
Hàng hóa	133.391.167	-	210.216.137	-
Hàng gửi đi bán	67.395.500	-	316.443.973	-
	<b>43.105.521.356</b>	<b>-</b>	<b>39.124.014.143</b>	<b>-</b>

### 5.9 Chi phí trả trước

#### 5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	3.045.583.400	2.424.031.672
	<b>3.045.583.400</b>	<b>2.424.031.672</b>

#### 5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.231.676.688	4.475.017.090
	<b>15.231.676.688</b>	<b>4.475.017.090</b>

### 5.10 Thuế GTGT được khấu trừ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	38.405.168.931	26.059.415.128

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.11 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2018	37.143.266.838	194.740.760.715	22.332.246.907	6.018.559.681	260.234.834.141
Mua trong năm	447.537.950	2.039.889.810	8.136.894.675	129.199.000	10.753.521.435
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	17.106.519.795	44.102.087.246	-	61.208.607.041
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.774.166.500	-	-	-	1.774.166.500
Thanh lý	(79.000.000)	(39.968.019.152)	(56.821.968.599)	(86.874.400)	(96.955.862.151)
<b>Tại 31/12/2018</b>	<b>39.285.971.288</b>	<b>173.919.151.168</b>	<b>17.749.260.229</b>	<b>6.060.884.281</b>	<b>237.015.266.966</b>

### GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2018	19.686.522.111	160.148.751.432	13.437.873.336	5.602.668.538	198.875.815.417
Khấu hao trong năm	2.352.882.350	13.143.564.026	1.984.290.144	184.573.869	17.665.310.389
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	10.723.490.022	11.272.698.824	-	21.996.188.846
Thanh lý	(79.000.000)	(26.860.124.102)	(19.348.765.369)	(86.874.400)	(46.374.763.871)
<b>Tại 31/12/2018</b>	<b>21.960.404.461</b>	<b>157.155.681.378</b>	<b>7.346.096.935</b>	<b>5.700.368.007</b>	<b>192.162.550.781</b>

### GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2018	17.456.744.727	34.592.009.283	8.894.373.571	415.891.143	61.359.018.724
<b>Tại 31/12/2018</b>	<b>17.325.566.827</b>	<b>16.763.469.790</b>	<b>10.403.163.294</b>	<b>360.516.274</b>	<b>44.852.716.185</b>

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2018	2.454.867.251	54.978.241.206	6.557.571.209	5.212.149.646	69.202.829.312
Tại 31/12/2018	2.375.867.251	55.928.174.175	3.586.661.248	5.270.775.246	67.161.477.920

### 5.12 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2018	93.688.291.671	48.532.368.202	142.220.659.873
Thuê tài chính trong năm	19.846.248.326	-	19.846.248.326
Kết chuyển qua TSCĐ hữu hình	(17.106.519.795)	(44.102.087.246)	(61.208.607.041)
<b>Tại 31/12/2018</b>	<b>96.428.020.202</b>	<b>4.430.280.956</b>	<b>100.858.301.158</b>

### GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2018	24.642.193.914	11.202.678.352	35.844.872.266
Khấu hao trong năm	15.044.666.034	1.464.661.880	16.509.327.914
Kết chuyển qua TSCĐ hữu hình	(10.723.490.022)	(11.272.698.824)	(21.996.188.846)
<b>Tại 31/12/2018</b>	<b>28.963.369.926</b>	<b>1.394.641.408</b>	<b>30.358.011.334</b>

### GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2018	69.046.097.757	37.329.689.850	106.375.787.607
<b>Tại 31/12/2018</b>	<b>67.464.650.276</b>	<b>3.035.639.548</b>	<b>70.500.289.824</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (xem Thuyết minh 5.21).

### 5.13 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2018	223.271.298.600	4.567.142.874	227.838.441.474
Mua trong năm	-	193.000.000	193.000.000
<b>Tại 31/12/2018</b>	<b>223.271.298.600</b>	<b>4.760.142.874</b>	<b>228.031.441.474</b>

### GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ

Tại 01/01/2018	7.367.112.176	3.199.579.244	10.566.691.420
Khấu hao	561.359.808	619.356.224	1.180.716.032
<b>Tại 31/12/2018</b>	<b>7.928.471.984</b>	<b>3.818.935.468</b>	<b>11.747.407.452</b>

### GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2018	215.904.186.424	1.367.563.630	217.271.750.054
<b>Tại 31/12/2018</b>	<b>215.342.826.616</b>	<b>941.207.406</b>	<b>216.284.034.022</b>

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2018	-	1.927.470.374	1.927.470.374
Tại 31/12/2018	-	2.089.042.874	2.089.042.874

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng (xem thuyết minh 5.21):

Tại 01/01/2018	215.904.186.424	-	215.904.186.424
Tại 31/12/2018	215.342.826.616	-	215.342.826.616

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, trong quyền sử dụng đất có quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định với nguyên giá là 199.433.000.000 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 199.433.000.000 VND), giá trị quyền sử dụng đất này không được tính khấu hao.

### 5.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2018 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Thanh lý VND	Kết chuyển TSCĐ VND	31/12/2018 VND
Mua sắm tài sản cố định	4.930.346.489	10.932.407.947	(4.792.346.489)	(9.334.798.396)	1.735.609.551
Xây dựng khác	2.294.870.500	3.702.065.968	-	(1.774.166.500)	4.222.769.968
	<b>7.225.216.989</b>	<b>14.634.473.915</b>	<b>(4.792.346.489)</b>	<b>(11.108.964.896)</b>	<b>5.958.379.519</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 5.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2018	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế chưa sử dụng	27.151.652.316	89.381.994.313	116.533.646.629

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các khoản lỗ tính thuế là 582.668.233.144 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 135.758.261.582 VND) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận với số tiền 89.381.994.313 VND theo khoản lỗ trên.

Thời hạn sử dụng của các khoản lỗ tính thuế được chuyển sang bù trừ vào thu nhập các năm sau như sau:

Năm	Ghi chú	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
2020	Lỗ tính thuế năm 2015	133.501.294.955	134.493.075.677
2021	Lỗ tính thuế năm 2016	418.707.484	1.265.185.905
2023	Lỗ tính thuế năm 2018	448.748.230.705	-
		<b>582.668.233.144</b>	<b>135.758.261.582</b>

### 5.16 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần PET Quốc tế	1.562.114.565	11.418.288.628
Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam	16.041.393.787	10.234.358.236
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	149.294.877.521	61.616.566.743
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa	12.566.264.155	12.200.541.426
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>		
Công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa	37.999.534.650	29.984.758.650
ACI Chemicals Aia Inc	3.476.536.875	21.150.370.500
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	-	85.422.642
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế La Maison	-	279.769.660
Unilever Asia Private Limited	22.036.007.083	11.835.850.094
Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông	19.787.529.300	-
Các nhà cung cấp khác	68.840.836.060	38.829.592.027
	<b>331.605.093.996</b>	<b>197.635.518.606</b>

### 5.17 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Trả trước của các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam	564.203.143	4.884.530.742
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>		
Liwayway Marketing Corporation	2.599.480.219	-
Cambrew Limited	5.626.777.098	-
Asia Pacific Beverages Myanmar Co., Ltd	2.652.113.270	-
Các khách hàng khác	11.363.926.197	6.229.943.927
	<b>22.806.499.927</b>	<b>11.114.474.669</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.18 Thuế và các khoản thu/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Số phát sinh trong năm			31/12/2018	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chuyển khấu trừ/Hoàn thuế VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	292.694.961	-	135.181.242.065	(1.214.423.660)	(134.220.188.556)	39.324.810	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	36.339.492.202	(36.339.492.202)	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	11.763.144	(11.763.144)	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.422.162.503	(3.422.162.503)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(13.582.861.674)	-	-	-	-	(13.582.861.674)
Thuế thu nhập cá nhân	236.018.620	-	2.758.448.462	(2.805.824.052)	(60.973.732)	127.669.298	-
Thuế môn bài	-	-	8.000.000	(8.000.000)	-	-	-
	<b>528.713.581</b>	<b>(13.582.861.674)</b>	<b>177.721.108.376</b>	<b>(43.801.665.561)</b>	<b>(134.281.162.288)</b>	<b>166.994.108</b>	<b>(13.582.861.674)</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>75.033.313.165</b>	<b>69.999.707.713</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	5.888.456.130	1.441.747.065
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>80.921.769.295</b>	<b>71.441.454.778</b>
Thu nhập được miễn thuế	(529.670.000.000)	(58.880.000.000)
Lỗi các năm trước được chuyển	-	(12.561.454.778)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>(448.748.230.705)</b>	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	-	-

### 5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Lương và thưởng	2.600.748.206	-
Lãi vay phải trả	1.426.695.365	1.865.447.164
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	533.820.736	371.496.171
	<b>4.561.264.307</b>	<b>2.236.943.335</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 5.20 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Lãi tiền vay - Công ty Cổ phần PET Quốc tế	26.253.477.808	48.828.253.646
Lãi tiền vay - Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam	-	176.340.000
Lãi tiền vay - Công ty Cổ phần Nắp Toàn cầu	-	18.056.340.175
Lãi tiền vay - Công ty TNHH Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa	11.499.801.375	1.910.054.720
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Phải trả khác - Công ty TNHH Thịt Ngon Quốc tế La MaiSon	-	900.000.000
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm phải nộp	1.108.075.780	732.873.427
Các khoản phải trả khác	158.001.900	211.529.705
	<b>39.019.356.863</b>	<b>70.815.391.673</b>

### 5.21 Vay và nợ thuê tài chính

#### 5.21.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>				
Vay ngắn hạn Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa (a)	134.000.000.000	134.000.000.000	84.300.000.000	84.300.000.000
Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam (a)	-	-	19.900.000.000	19.900.000.000
Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần PET Quốc tế (a)	237.100.000.000	237.100.000.000	559.600.000.000	559.600.000.000
Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu (a)	-	-	165.420.000.000	165.420.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (b)	272.485.385.781	272.485.385.781	285.492.184.420	285.492.184.420
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bảo Việt (c)	64.082.261.126	64.082.261.126	69.906.648.499	69.906.648.499
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong (d)	23.258.775.290	23.258.775.290	11.292.953.000	11.292.953.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc (e)	180.014.587.545	180.014.587.545	133.199.658.750	133.199.658.750
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong đến hạn trả	1.278.750.000	1.278.750.000	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	19.321.327.796	19.321.327.796	27.846.580.719	27.846.580.719
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
	<b>1.031.541.087.538</b>	<b>1.031.541.087.538</b>	<b>1.356.958.025.388</b>	<b>1.356.958.025.388</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- (a) Khoản vay ngắn hạn các công ty con không được đảm bảo và lãi suất là 6,8%/năm. Các khoản vay này có thời hạn thu hồi trong vòng 12 tháng kể từ ngày vay.
- (b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0006/1738/N-LCDN2 ngày 16/11/2017 và các phụ lục để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản, bao gồm:
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô B1-8 đường D3, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh với giá trị là 46.500.000.000 VND.
  - Quyền sử dụng đất số AG 429089 và 830524 tại Khu công nghiệp Tân Bình, 22 Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với giá trị là 106.793.000.000 VND.
  - 7.840.000 cổ phần trong Công ty Cổ phần PET Quốc tế và 2.338.776 cổ phần trong Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam với giá trị là 101.787.760.000 VND.
  - Các tài sản thế chấp và/hoặc cầm cố đang bảo đảm cho các khoản vay trung dài hạn của Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu, Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa và ông La Văn Hoàng tại Ngân hàng đồng thời đảm bảo chung cho Hợp đồng Tín dụng này.
- (c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 1267/2018/HĐTD1/BVB03 ngày 21/08/2018 để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 66.867.000.000 VND, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú (nay là Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera), bao gồm: Quyền sử dụng đất tại Lô C9-I đường N4, Khu công nghiệp Hàm Kiệm I, xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận và toàn bộ nhà xưởng chính, nhà xưởng phụ và máy móc thiết bị tại Nhà máy sản xuất nước mắm Hồng Phú.
- (d) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Số 141/2018/HĐTD/GDH/01 ngày 07/03/2018 để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 VND, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng đảm bảo số 19-01.16/HĐCC/TPB.GDH.CB ngày 28/12/2015 giá trị 30.000.000.000 VND.
  - Số 141/2018/HĐTD/GDH/02 ngày 07/03/2018 để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VND, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng đảm bảo số 287/2016/HĐBĐ/GDN/01 ngày 13/01/2017 giá trị 10.000.000.000 VND.
- (e) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc theo hợp đồng tín dụng số FAGSTF/2018-007 ngày 31/10/2018 để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 180.000.000.000 VND, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2018	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Tăng khác	Số tiền vay đã trả trong năm	Cán trừ công nợ	31/12/2018
	VND	VND	VND		VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	499.891.444.669	1.240.756.967.692	-	-	(1.200.807.402.619)	-	539.841.009.742
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	829.220.000.000	194.200.000.000	-	-	(187.400.000.000)	(464.920.000.000)	371.100.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	1.278.750.000	-	-	-	1.278.750.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	27.846.580.719	-	21.363.502.278	3.493.006	(29.892.248.207)	-	19.321.327.796
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	-	-	150.000.000.000	-	(50.000.000.000)	-	100.000.000.000
	<b>1.356.958.025.388</b>	<b>1.434.956.967.692</b>	<b>172.642.252.278</b>	<b>3.493.006</b>	<b>(1.468.099.650.826)</b>	<b>(464.920.000.000)</b>	<b>1.031.541.087.538</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.21.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Nợ thuê tài chính (a)	39.018.115.375	39.018.115.375	51.680.548.490	51.680.548.490
Trái phiếu thường (b)	100.000.000.000	100.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong (c)	5.580.000.000	5.580.000.000	-	-
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong đến hạn trả	(1.278.750.000)	(1.278.750.000)	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	(19.321.327.796)	(19.321.327.796)	(27.846.580.719)	(27.846.580.719)
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)	-	-
	<b>23.998.037.579</b>	<b>23.998.037.579</b>	<b>173.833.967.771</b>	<b>173.833.967.771</b>

- (a) Các khoản thuê tài chính có thời hạn thuê từ 24 tháng đến 48 tháng với lãi suất dao động từ 7,54%/năm đến 8,91%/năm.
- (b) Công ty phát hành trái phiếu thường kỳ hạn 36 tháng vào ngày 01/12/2016. Thời gian đáo hạn là 01/12/2019. Lãi suất năm đầu tiên 9,50%, lãi suất năm tiếp theo bằng 3%/năm + lãi suất trung bình cộng lãi tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn 12 tháng. Lãi suất hiện hành là 10,07%/năm.
- (c) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng tín dụng số 26/2018/HDTD/GDH/01 ngày 12/01/2018 để mua xe ô tô. Khoản vay giá trị là 5.580.000.000 VND, lãi suất 6,8%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được mua là xe Lexus LS500H với giá trị 7.440.000.000 VND.

Trái phiếu thường dài hạn bao gồm:

	31/12/2018			01/01/2018		
	Lãi suất %	Kỳ hạn năm	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn năm	Giá trị VND
<b>Trái phiếu phát hành cho các tổ chức và cá nhân khác</b>						
Phát hành theo mệnh giá	10,07	3	100.000.000.000	9,93	3	150.000.000.000

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay dài hạn ngân hàng	5.580.000.000	1.278.750.000	4.301.250.000	-
Nợ thuê tài chính	39.018.115.375	19.321.327.796	19.696.787.579	-
Trái phiếu thường	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
	<b>144.598.115.375</b>	<b>120.600.077.796</b>	<b>23.998.037.579</b>	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Nợ thuê tài chính	51.680.548.490	27.846.580.719	23.833.967.771	-
Trái phiếu thường	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-
	<b>201.680.548.490</b>	<b>27.846.580.719</b>	<b>173.833.967.771</b>	-

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền gốc phải trả	19.321.327.796	19.696.787.579	-	39.018.115.375
Lãi thuê phải trả	2.536.155.258	1.524.560.737	-	4.060.715.995
<b>Nợ thuê tài chính phải trả</b>	<b>21.857.483.054</b>	<b>21.221.348.316</b>	-	<b>43.078.831.370</b>

<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền gốc phải trả	27.846.580.719	23.833.967.771	-	51.680.548.490
Lãi thuê phải trả	3.308.020.818	1.810.363.022	-	5.118.383.840
<b>Nợ thuê tài chính phải trả</b>	<b>31.154.601.537</b>	<b>25.644.330.793</b>	-	<b>56.798.932.330</b>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	01/01/2018	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn VND	Tăng khác VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2018 VND
Vay dài hạn ngân hàng	-	5.580.000.000	-	-	-	5.580.000.000
Nợ thuê tài chính	51.680.548.490	21.726.918.565	-	3.493.006	(34.392.844.686)	39.018.115.375
Trái phiếu thường	150.000.000.000	-	-	-	(50.000.000.000)	100.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	(1.278.750.000)	-	-	(1.278.750.000)
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	(27.846.580.719)	-	(21.363.502.278)	(3.493.006)	29.892.248.207	(19.321.327.796)
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	-	-	(150.000.000.000)	-	50.000.000.000	(100.000.000.000)
	<b>173.833.967.771</b>	<b>27.306.918.565</b>	<b>(172.642.252.278)</b>	-	<b>(4.500.596.479)</b>	<b>23.998.037.579</b>

### 5.22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2018 VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2018 VND
Quỹ khen thưởng	773.902.744	-	-	773.902.744
Quỹ phúc lợi	1.209.484.108	-	-	1.209.484.108
	<b>1.983.386.852</b>	-	-	<b>1.983.386.852</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.23.3 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.250.000	52.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.250.000	52.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.250.000	52.250.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(4.004.078)	(4.004.078)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(4.004.078)	(4.004.078)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.245.922	48.245.922
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.245.922	48.245.922
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

### 5.24 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

#### 5.24.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	18.640.432.000	3.815.670.000
Trên 1 năm đến 5 năm	43.721.934.000	15.748.036.000
	<b>62.362.366.000</b>	<b>19.563.706.000</b>

#### 5.24.2 Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
Dollar Mỹ (USD)	528.224,11	104.732,38
Euro (EUR)	6.487,84	6.498,76

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 6.1.1 Doanh thu thuần

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.535.794.156.907	1.268.006.096.248
Trừ: Hàng bán bị trả lại	(8.979.132.556)	(7.336.798.400)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.526.815.024.351</b>	<b>1.260.669.297.848</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

<b>6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan</b>		
	<b>Năm 2018</b> VND	<b>Năm 2017</b> VND
Công ty Cổ phần PET Quốc tế	784.389.257.207	504.933.669.342
Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam	59.797.345.297	61.950.548.577
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	56.261.416.617	139.850.706.611
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa	1.974.600.000	19.546.418.245
	<b>902.422.619.121</b>	<b>726.281.342.775</b>
<b>6.2 Giá vốn hàng bán</b>		
	<b>Năm 2018</b> VND	<b>Năm 2017</b> VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.109.633.833.012	914.158.213.644
Giá vốn thành phẩm đã bán	304.073.480.626	252.531.931.554
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	48.744.053
	<b>1.413.707.313.638</b>	<b>1.166.738.889.251</b>
<b>6.3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<b>Năm 2018</b> VND	<b>Năm 2017</b> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.464.209.216	10.755.386.481
Lãi cho vay	11.393.883.360	43.148.415.584
Cổ tức, lợi nhuận được chia	529.670.000.000	58.880.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	919.111.605	1.580.489.211
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	692.287.785	30.172.290
Thu nhập chuyển nhượng cổ phần	810.000.000	-
Doanh thu tài chính khác	-	21.869.292
	<b>553.949.491.966</b>	<b>114.416.332.858</b>
<b>6.4 Chi phí tài chính</b>		
	<b>Năm 2018</b> VND	<b>Năm 2017</b> VND
Chi phí lãi vay	101.745.855.703	94.947.290.897
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.120.498.479	782.849.651
Chi phí tài chính khác	11.353.470	-
	<b>104.877.707.652</b>	<b>95.730.140.548</b>
<b>6.5 Chi phí bán hàng</b>		
	<b>Năm 2018</b> VND	<b>Năm 2017</b> VND
Chi phí nhân viên bán hàng	7.688.226.180	11.602.826.530
Chi phí vật liệu bao bì	163.653.037	72.033.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	244.948.294	38.648.245
Chi phí hoa hồng và vận chuyển	20.807.373.966	19.512.117.042
Chi phí bán hàng khác	732.086.017	1.701.718.832
	<b>29.636.287.494</b>	<b>32.927.343.949</b>





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

<b>6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2018</b> VND	<b>Năm 2017</b> VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.224.997.476	21.848.350.907
Chi phí đồ dùng văn phòng	141.496.704	90.364.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.461.725.583	3.368.210.428
Thuế, phí và lệ phí	295.297.832	108.494.944
Chi phí dự phòng	416.594.611.115	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.662.654.004	14.978.547.419
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.901.490.479	4.135.535.023
	<b>464.282.273.193</b>	<b>44.529.503.428</b>
<b>6.7 Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2018</b> VND	<b>Năm 2017</b> VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	7.035.464.316	35.004.811.709
Thu nhập từ cho thuê	8.876.918.178	15.401.863.635
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, CCDC	1.825.194.059	-
Thu nhập khác	916.204.486	826.618.822
	<b>18.653.781.039</b>	<b>51.233.294.166</b>
<b>6.8 Chi phí khác</b>	<b>Năm 2018</b> VND	<b>Năm 2017</b> VND
Điều chỉnh chi phí khấu hao năm trước	-	(373.082.496)
Chi phí của tài sản cho thuê	9.576.924.807	16.698.449.819
Chi phí khác	2.304.477.407	67.972.660
	<b>11.881.402.214</b>	<b>16.393.339.983</b>
<b>6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
<p>Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.</p>		
<b>6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2018</b> VND	<b>Năm 2017</b> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	310.017.885.516	246.382.673.363
Chi phí nhân công	47.463.652.258	56.448.249.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.355.354.335	43.068.868.162
Chi phí khác	72.526.929.470	57.095.994.710
	<b>465.363.821.579</b>	<b>402.995.785.726</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

#### 7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### 7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lương, thưởng	7.638.200.208	10.742.038.460

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Bà La Bùi Hồng Ngọc</b>	Tạm ứng	1.497.105.342	-
<b>Ông La Bùi Hoàng Nghĩa</b>	Tạm ứng	56.151.620	-

##### 7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Công ty Cổ phần PET Quốc tế</b>	Bán hàng hóa	784.389.257.207	504.933.669.342
	Mua hàng hóa	20.935.957.725	32.159.220.764
	Cổ tức đã nhận	70.300.000.000	39.200.000.000
	Cán trừ cổ tức với tiền vay	204.100.000.000	-
	Cán trừ nợ phải thu với tiền vay	70.000.000.000	-
	Thu nhập từ cho thuê	114.000.000	84.000.000
	Thu nhập thanh lý tài sản	-	2.500.000.000
	Vay	90.200.000.000	195.800.000.000
	Trả nợ vay	138.600.000.000	39.200.000.000
	Chuyển tiền mượn sang vay	-	10.300.000.000
	Chi phí lãi vay	35.999.895.034	29.699.353.350
	Trả lãi vay	58.574.670.872	-
	Chi phí vận chuyển	-	690.158.000
	Mượn tiền	-	10.400.000.000
	Trả tiền mượn	-	100.000.000
<b>Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam</b>	Bán hàng hóa	59.797.345.297	61.950.548.577
	Mua hàng hóa	40.994.124.323	27.019.192.038
	Cổ tức đã nhận	37.829.640.555	-
	Thu nhập từ cho thuê	1.740.000.000	1.160.000.000
	Thu nhập thanh lý tài sản	100.000.000	34.812.617.474

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	Cung cấp dịch vụ	12.332.703	-
	Hàng bán bị trả lại	1.790.490	3.480.570
	Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán	-	38.774.328
	Trả hàng cho nhà cung cấp	223.036.158	37.911.292
	Giá mua hàng mua	-	23.749.800
	Vay	-	23.400.000.000
	Chuyển tiền mượn sang vay	-	5.900.000.000
	Cán trừ cổ tức với tiền vay	19.900.000.000	-
	Cán trừ cổ tức với tiền lãi vay	740.359.445	-
	Chi phí lãi vay	564.019.445	1.163.871.113
	Trả nợ vay	-	13.500.000.000
	Trả lãi vay	-	3.131.281.119
	Chi phí thuê phải trả	-	1.530.115.470
	Mua dịch vụ	-	51.925.650
	Mua tài sản	-	1.666.145.998
	Mượn tiền	10.200.000.000	-
	Trả tiền mượn	10.200.000.000	-
<b>Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu</b>			
	Bán hàng hóa	56.261.416.617	139.850.706.611
	Mua hàng hóa	327.845.857.015	270.939.088.231
	Bán phụ tùng	1.825.194.059	-
	Cổ tức đã nhận	901.756.594	19.680.000.000
	Cán trừ cổ tức với tiền vay	170.920.000.000	-
	Cán trừ cổ tức với tiền lãi vay	24.978.243.406	-
	Thu nhập từ cho thuê	3.360.000.000	3.360.000.000
	Thu nhập thanh lý tài sản	22.300.000.000	12.250.538.721
	Vay	11.500.000.000	53.100.000.000
	Trả nợ vay	6.000.000.000	128.680.000.000
	Chi phí lãi vay	6.921.903.231	12.629.987.673
	Trả lãi vay	-	6.788.339.171
	Mượn tiền	-	5.500.000.000
	Trả tiền mượn	-	5.500.000.000
<b>Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa</b>			
	Bán hàng hóa	1.974.600.000	19.546.418.245
	Mua hàng hóa	10.434.423.708	43.975.310.300
	Trả hàng cho nhà cung cấp	-	4.102.958.700
	Vay	92.500.000.000	88.100.000.000
	Trả nợ vay	42.800.000.000	3.800.000.000
	Chi phí lãi vay	9.589.746.655	1.910.054.720
	Trả lãi vay	-	-
	Mượn tiền	10.300.000.000	-
	Trả tiền mượn	10.300.000.000	-
	Chuyển tiền mượn sang vay	-	7.300.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Công ty Cổ phần PET Quốc tế</b>			
	Phải thu ngắn hạn	380.455.925.252	259.952.837.806
	Phải trả người bán	1.562.114.565	11.418.288.628
	Phải trả khác	26.253.477.808	48.828.253.646
	Vay ngắn hạn	237.100.000.000	559.600.000.000
<b>Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam</b>			
	Phải thu ngắn hạn	173.860.000	848.650.000
	Phải trả người bán	16.041.393.787	10.234.358.236
	Người mua trả trước	564.203.143	4.884.530.742
	Phải trả khác	-	176.340.000
	Vay ngắn hạn	-	19.900.000.000
<b>Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu</b>			
	Phải thu ngắn hạn	16.861.937.252	69.291.301.352
	Phải trả người bán	149.294.877.521	61.616.566.743
	Phải trả khác	-	18.056.340.175
	Vay ngắn hạn	-	165.420.000.000
<b>Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa</b>			
	Phải thu ngắn hạn	814.000	-
	Phải trả người bán	12.566.264.155	12.200.541.426
	Phải trả khác	11.499.801.375	1.910.054.720
	Vay ngắn hạn	134.000.000.000	84.300.000.000

## 7.2 Thông tin bộ phận

### 7.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa.

### 7.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

#### Doanh thu và chi tiêu vốn bộ phận

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán ra bên ngoài	1.268.830.062.648	1.097.828.169.657	257.984.961.703	162.841.128.191	1.526.815.024.351	1.260.669.297.848
Chi tiêu vốn	7.790.071.956	2.162.727.992	-	-	25.836.043.136	2.162.727.992

#### Tài sản bộ phận

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản bộ phận	2.356.973.152.273	2.551.885.735.466	-	-	2.356.973.152.273	2.551.885.735.466

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA  
27A Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2018) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



**ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỆU**  
Kế toán trưởng



*Ta Bui Hong Ngoc*

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

▲ *Sign here*

MINH HAN